

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 190/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

**hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội
về bảo hiểm xã hội tự nguyện**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội ngày 29
tháng 6 năm 2006;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao
động - Thương binh và Xã hội,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về đối tượng áp dụng; quyền và trách nhiệm của các bên tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện; Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội tự nguyện và quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 2. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại Nghị định này là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động, không thuộc diện áp dụng của pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm:

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 3 tháng.
2. Cán bộ không chuyên trách cấp xã.
3. Người tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kể cả xã viên không hưởng tiền lương, tiền công trong các hợp tác xã, liên hợp hợp tác xã.

4. Người lao động tự tạo việc làm.

5. Người lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đã nhận bảo hiểm xã hội một lần.

6. Người tham gia khác.

Các đối tượng quy định tại Điều này sau đây gọi chung là người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 3. Các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện

Các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại Nghị định này bao gồm:

1. Hưu trí.

2. Tử tuất.

Điều 4. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 5 Luật bảo hiểm xã hội

1. Bảo hiểm xã hội tự nguyện thực hiện trên cơ sở tự nguyện của người tham gia. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình.

2. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội nhưng thấp nhất bằng mức lương tối thiểu chung và cao nhất bằng 20 tháng lương tối thiểu chung.

3. Mức hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

4. Người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện.

5. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện được quản lý thống nhất, dân chủ, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và hạch toán độc lập.

6. Việc thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện phải đơn giản, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện theo khoản 2 Điều 8 Luật bảo hiểm xã hội

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức nghiên cứu, xây dựng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện công tác thống kê, thông tin; tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

d) Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

đ) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức tập huấn, đào tạo về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện trong phạm vi địa phương. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm:

a) Theo dõi, triển khai thực hiện pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề về bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc thẩm quyền;

d) Hàng năm, gửi báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình thực hiện pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm theo Điều 14 Luật bảo hiểm xã hội

1. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm:

a) Kê khai không đúng sự thật hoặc sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch những nội dung liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Làm giả các văn bản để đưa vào hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2. Sử dụng Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện sai mục đích, sai chính sách, chế độ.

3. Gây phiền hà, trở ngại, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm:

a) Gây khó khăn, cản trở, làm chậm việc đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Không cấp sổ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định.

4. Báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 7. Quyền và trách nhiệm của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 15 và Điều 16 Luật bảo hiểm xã hội

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có các quyền sau đây:

a) Được cấp sổ bảo hiểm xã hội;

b) Nhận lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội tự nguyện đầy đủ, kịp thời, thuận tiện theo quy định của Nghị định này;

c) Hưởng bảo hiểm y tế khi đang hưởng lương hưu;

d) Yêu cầu tổ chức bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội;

đ) Khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền khi quyền lợi hợp pháp của mình bị vi phạm hoặc tổ chức, cá nhân thực hiện bảo hiểm xã

hội tự nguyện có hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

e) Ủy quyền cho người khác nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có trách nhiệm sau đây:

a) Đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo phương thức và mức đóng quy định tại Điều 26 Nghị định này;

b) Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội theo đúng quy định.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của tổ chức bảo hiểm xã hội theo Điều 19 và Điều 20 Luật bảo hiểm xã hội

1. Tổ chức bảo hiểm xã hội có các quyền sau đây:

a) Tổ chức quản lý nhân sự, tài chính và tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Từ chối yêu cầu trả bảo hiểm xã hội tự nguyện không theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và trả các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

d) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện và quản lý Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

đ) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện; hướng dẫn nghiệp vụ, thủ tục thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Tổ chức thu tiền đóng bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Cấp sổ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

d) Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện; trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội tự nguyện và đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng lương hưu đầy đủ, thuận tiện và đúng thời hạn;

đ) Tổ chức quản lý và lưu trữ hồ sơ của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

e) Quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và thống kê;

g) Thực hiện các biện pháp bảo toàn và tăng trưởng Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

h) Định kỳ sáu tháng, báo cáo Hội đồng quản lý về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện. Hàng năm, báo cáo Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

i) Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện khi người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có yêu cầu;

k) Tổ chức thực hiện công tác thống kê, kế toán về bảo hiểm xã hội tự nguyện; cung cấp tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện;

m) Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Chương II

CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Mục 1

CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

Điều 9. Điều kiện hưởng lương hưu

của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.

Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà trước đó đã có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc có đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì được hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 hoặc khoản 2 Điều 29 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007.

Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà trước đó đã có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 20 năm trở lên, bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên, được hưởng lương hưu với mức thấp hơn khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 27 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 hoặc Điều 30 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007.

2. Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu không quá 5 năm so với thời

gian quy định tại khoản 1 Điều này, kể cả những người đã có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên mà chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần có nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thì được đóng tiếp theo quy định tại Điều 26 Nghị định này cho đến khi đủ 20 năm.

Điều 10. Mức lương hưu hàng tháng theo khoản 1 Điều 71 Luật bảo hiểm xã hội

1. Mức lương hưu hàng tháng của người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại Điều 9 Nghị định này được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 16 Nghị định này hoặc mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 17 Nghị định này tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

2. Mức lương hưu hàng tháng của người đủ điều kiện hưởng lương hưu bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi thì giảm 1%.

3. Khi tính mức lương hưu hàng tháng đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 20 năm trở lên, mà mức lương hưu hàng tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung tại thời điểm hưởng lương hưu thì được điều chỉnh bằng mức lương tối thiểu chung.

4. Khi tính mức lương hưu hàng tháng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và trợ cấp một lần khi nghỉ hưu quy định tại Điều 11 Nghị định này, nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng được tính là nửa năm; từ trên 6 tháng đến đủ 12 tháng tính tròn là một năm.

Điều 11. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu theo Điều 72 Luật bảo hiểm xã hội

1. Người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại Điều 9 Nghị định này, nếu đóng bảo hiểm xã hội trên 30 năm đối với nam, trên 25 năm đối với nữ, thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.

2. Mức trợ cấp một lần được tính theo số năm đóng bảo hiểm xã hội kể từ năm thứ 31 trở đi đối với nam và năm thứ 26 trở đi đối với nữ, cứ mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội được tính bằng 0,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 16

Nghị định này hoặc mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 12. Lương hưu được điều chỉnh trên cơ sở mức tăng của chỉ số giá sinh hoạt và tăng trưởng kinh tế. Mức điều chỉnh từng thời kỳ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, trình Chính phủ quy định.

Điều 13. Bảo hiểm xã hội một lần đối với người không đủ điều kiện hưởng lương hưu hàng tháng theo Điều 73 Luật bảo hiểm xã hội

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng bảo hiểm xã hội một lần khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi có dưới 15 năm đóng bảo hiểm xã hội.

2. Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm đóng bảo hiểm xã hội mà không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội.

3. Chưa đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội mà không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và có yêu cầu nhận bảo hiểm xã hội một lần.

4. Ra nước ngoài để định cư.

Điều 14. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần theo Điều 74 Luật bảo hiểm xã hội

1. Mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm (đủ 12 tháng) tính bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 16 Nghị định này hoặc mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Khi tính mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần quy định tại khoản 1 Điều này, nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ thì được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

3. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ một năm thì mức hưởng bảo hiểm xã hội bằng số tiền đã đóng; mức tối đa bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 16 Nghị định này.

4. Trường hợp người vừa có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thì điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội một lần thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 12 năm 2006.

Điều 15. Bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội theo Điều 75 Luật bảo hiểm xã hội

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện dừng đóng bảo hiểm xã hội mà chưa đủ điều kiện để hưởng lương hưu theo quy định tại Điều 9 hoặc chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định này thì được bảo lưu thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 16. Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 76 Luật bảo hiểm xã hội

Mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện} = \frac{\text{Tổng các mức thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện}}{\text{Tổng số tháng đóng BHXH tự nguyện}}$$

Điều 17. Mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội theo Điều 79 Luật bảo hiểm xã hội

Mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng BHXH} = \frac{\left[\begin{array}{l} \text{Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng BHXH bắt buộc} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số tháng đóng BHXH bắt buộc} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng các mức thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện} \end{array} \right]}{\left[\begin{array}{l} \text{Tổng số tháng đóng BHXH bắt buộc} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng số tháng đóng BHXH tự nguyện} \end{array} \right]}$$

Trong đó:

Mức bình quân tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc Điều 34 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân.

Điều 18. Thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện để làm căn cứ tính mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm xã hội để làm căn cứ tính mức bình quân tiền

lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 17 Nghị định này, được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá sinh hoạt của từng thời kỳ.

Mức điều chỉnh từng thời kỳ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu, trình Chính phủ quy định.

Điều 19. Người hưởng lương hưu hàng tháng được hưởng bảo hiểm y tế do quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện bảo đảm.

Điều 20.

1. Người đang hưởng lương hưu hàng tháng bị tạm dừng hưởng lương hưu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Chấp hành hình phạt tù nhưng không được hưởng án treo;
- b) Xuất cảnh trái phép;
- c) Bị Tòa án tuyên bố là mất tích.

2. Lương hưu hàng tháng được tiếp tục thực hiện từ tháng liền kề khi người bị phạt tù đã chấp hành xong hình phạt tù hoặc khi người được Tòa án tuyên bố là mất tích trở về hoặc người xuất cảnh trở về định cư hợp pháp. Trong trường hợp người quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nếu Tòa án có kết luận bị oan thì được truy hoàn tiền lương hưu trong thời gian bị tạm dừng.

Mục 2

CHẾ ĐỘ TỬ TUẤT

Điều 21. Trợ cấp mai táng theo Điều 77 Luật bảo hiểm xã hội

1. Các đối tượng sau đây khi chết thì người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 tháng lương tối thiểu chung:

a) Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại Điều 2 Nghị định này đã có ít nhất 05 năm đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Người đang hưởng lương hưu.

2. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp bằng 10 tháng lương tối thiểu chung.

Điều 22. Các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện khi chết thì thân

nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần theo khoản 1 Điều 78 Luật bảo hiểm xã hội

1. Người đang đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2. Người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

3. Người đang hưởng lương hưu.

Điều 23. Mức trợ cấp tuất một lần theo khoản 2 và khoản 3 Điều 78 Luật bảo hiểm xã hội

1. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 22 Nghị định này được tính theo số năm đã đóng bảo hiểm xã hội, cứ mỗi năm (đủ 12 tháng) tính bằng 1,5 tháng mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

2. Khi tính trợ cấp tuất một lần quy định tại khoản 1 Điều này nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện có tháng lẻ thì được tính theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định này. Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội chưa đủ 01 năm thì được tính như quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

3. Mức trợ cấp tuất một lần đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này được tính theo thời gian đã hưởng

lương hưu, nếu chết trong hai tháng đầu hưởng lương hưu thì tính bằng 48 tháng lương hưu đang hưởng; nếu chết vào những tháng sau đó, cứ hưởng thêm một tháng lương hưu thì mức trợ cấp giảm đi 0,5 tháng lương hưu.

Điều 24. Tính hưởng chế độ tử tuất đối với người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 79 Luật bảo hiểm xã hội

1. Người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng 10 tháng lương tối thiểu chung.

2. Người đã có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 15 năm trở lên khi chết thì thân nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 hoặc thân nhân quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007.

3. Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà trước đó có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc dưới 15 năm bị chết hoặc thân nhân của đối tượng quy định tại khoản 2 Điều

này không đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần. Mức trợ cấp tuất một lần được tính như mức hưởng bảo hiểm xã hội một lần quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định này; mức thấp nhất bằng 3 tháng mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Đối với người đang hưởng lương hưu bị chết thì mức trợ cấp tuất một lần được tính theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này; mức thấp nhất bằng 3 tháng lương hưu hiện hưởng trước khi chết.

Chương III

QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Điều 25. Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 98 Luật bảo hiểm xã hội

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đóng theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Tiền từ Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc chuyển sang chi trả theo chế độ cho các đối tượng đã có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

3. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện.

4. Hỗ trợ của Nhà nước.

5. Các nguồn thu hợp pháp khác.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức và cá nhân hỗ trợ phần đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc hỗ trợ vào nguồn Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 26. Phương thức đóng và mức đóng của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 100 Luật bảo hiểm xã hội

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự

Mức đóng hàng tháng = Tỷ lệ phần trăm đóng BHXH tự nguyện

x Mức thu nhập tháng người tham gia BHXH tự nguyện lựa chọn

Trong đó:

a) Mức thu nhập tháng người tham gia BHXH tự nguyện lựa chọn

= $L_{\min} + m \times 50.000$ (đồng/tháng)

- L_{\min} : mức lương tối thiểu chung;

- m: là số nguyên, ≥ 0 .

b) Tỷ lệ phần trăm đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định như sau:

- Từ tháng 01 năm 2008 đến tháng 12 năm 2009 bằng 16%;

- Từ tháng 01 năm 2010 đến tháng 12 năm 2011 bằng 18%;

- Từ tháng 01 năm 2012 đến tháng 12 năm 2013 bằng 20%;

- Từ tháng 01 năm 2014 trở đi bằng 22%.

nguyện đăng ký với tổ chức bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Hàng tháng;

b) Hàng quý;

c) Sáu tháng một lần.

2. Việc thu tiền đóng bảo hiểm xã hội được thực hiện vào nửa đầu của thời gian ứng với phương thức mà người tham gia bảo hiểm xã hội lựa chọn.

3. Mức đóng hàng tháng vào quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện như sau:

4. Người đang tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được đăng ký lại phương thức đóng hoặc mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện với tổ chức bảo hiểm xã hội. Việc đăng ký lại phương thức đóng và mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng được thực hiện ít nhất là sau 6 tháng kể từ lần đăng ký trước.

Điều 27. Tạm dừng đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được coi là tạm dừng đóng khi

không tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội và không có yêu cầu nhận bảo hiểm xã hội một lần.

2. Người đang tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, nếu tiếp tục đóng thì phải đăng ký lại phương thức đóng và mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng với tổ chức bảo hiểm xã hội. Việc đăng ký lại được thực hiện ít nhất sau 3 tháng, kể từ tháng người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tạm dừng đóng.

Điều 28. Sử dụng Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 99 Luật bảo hiểm xã hội

1. Trả các chế độ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại Chương II Nghị định này.

2. Đóng bảo hiểm y tế cho người đang hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

3. Chi phí quản lý.

4. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng Quỹ theo quy định.

Điều 29. Hoạt động đầu tư từ Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo toàn và tăng trưởng Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện từ tiền tạm thời nhàn rỗi. Hoạt động đầu tư từ Quỹ bảo hiểm xã hội tự

nguyện phải bảo đảm an toàn, hiệu quả và thu hồi được khi cần thiết.

2. Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định việc đầu tư Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện theo các hình thức sau đây:

a) Mua trái phiếu, tín phiếu, công trái của Nhà nước, của Ngân hàng Thương mại của Nhà nước;

b) Cho Ngân hàng Thương mại Nhà nước vay;

c) Đầu tư vào các công trình kinh tế trọng điểm quốc gia;

d) Đầu tư vào một số dự án có nhu cầu lớn về vốn do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 30. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện được hạch toán độc lập để chi trả chế độ hưu trí cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện và chế độ tử tuất cho thân nhân của các đối tượng này dựa trên mức đóng và thời gian đóng bảo hiểm xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng việc chi trả chế độ hưu trí và tử tuất từ Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc và Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với đối tượng vừa có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 31. Chi phí quản lý theo Điều 101 Luật bảo hiểm xã hội

1. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội tự nguyện hàng năm được trích từ tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ Quỹ.

2. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội tự nguyện bằng mức chi phí quản lý của cơ quan hành chính nhà nước, bao gồm các khoản sau đây:

a) Chi thường xuyên;

b) Chi không thường xuyên, gồm:

- Chi làm Sổ bảo hiểm xã hội, giấy tờ, biểu mẫu, chi phục vụ công tác thu, chi;

- Chi sửa chữa lớn, mua sắm tài sản cố định, nghiên cứu khoa học và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Chi phí quản lý bảo hiểm xã hội tự nguyện trong các năm đầu do Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 32. Các hoạt động tài chính Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước về tài chính và chịu sự kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Chương IV

THỦ TỤC THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Điều 33. Sổ bảo hiểm xã hội theo Điều 109 Luật bảo hiểm xã hội

1. Sổ bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành cấp cho các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định này để theo dõi quá trình đóng bảo hiểm xã hội.

2. Mỗi người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được cấp một Sổ bảo hiểm xã hội và được sử dụng chung cho cả thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện trước đó đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thì sử dụng Sổ bảo hiểm xã hội đã được cấp để theo dõi quá trình đóng bảo hiểm xã hội.

Điều 34. Cấp Sổ bảo hiểm xã hội theo Điều 111 Luật bảo hiểm xã hội

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp tờ khai cá nhân cho tổ chức bảo hiểm xã hội nơi cư trú. Mẫu tờ khai cá nhân do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định.

2. Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, tổ chức Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cấp Sổ bảo hiểm xã hội; trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 35. Hồ sơ hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần và giải quyết hưởng

chế độ hưu trí theo Điều 123 và Điều 124 Luật bảo hiểm xã hội

1. Hồ sơ hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội một lần bao gồm:

- a) Sổ bảo hiểm xã hội;
- b) Tờ khai cá nhân theo mẫu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quy định.

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm thông báo trước ít nhất là 3 tháng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này cho tổ chức bảo hiểm xã hội nơi cư trú.

3. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thời điểm hưởng lương hưu kể từ tháng liền kề sau tháng tổ chức bảo hiểm xã hội nhận đủ hồ sơ hợp lệ của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đủ điều kiện hưởng lương hưu.

Điều 36. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất và giải quyết chế độ tử tuất theo Điều 123 và Điều 124 Luật bảo hiểm xã hội

1. Hồ sơ hưởng chế độ tử tuất bao gồm:

- a) Sổ bảo hiểm xã hội đối với người đang đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện;
- b) Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố là đã chết;
- c) Tờ khai của thân nhân theo mẫu do tổ chức bảo hiểm xã hội quy định.

2. Thân nhân của người đang đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện hoặc người đang hưởng lương hưu nộp hồ sơ cho tổ chức bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 37. Hồ sơ và thủ tục giải quyết hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần đối với người chấp hành xong hình phạt tù được thực hiện theo quy định tại Điều 127 và Điều 128 Luật bảo hiểm xã hội.

Điều 38. Hồ sơ và thủ tục giải quyết việc di chuyển nơi hưởng lương hưu được thực hiện theo quy định tại Điều 129 Luật bảo hiểm xã hội.

Chương V

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ BẢO HIỂM
XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

Điều 39. Người khiếu nại về bảo hiểm xã hội theo khoản 1 Điều 130 Luật bảo hiểm xã hội

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại Điều 2 Nghị định này.

2. Người đang hưởng lương hưu, người đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, người tạm dừng hưởng lương hưu, người hưởng trợ cấp tuất một lần, người lo mai táng và những người khác có quyền và lợi ích liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 40. Thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại về bảo hiểm xã hội theo khoản 2 Điều 131 Luật bảo hiểm xã hội

1. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về bảo hiểm xã hội tự nguyện:

a) Thủ trưởng tổ chức bảo hiểm xã hội đã có quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội tự nguyện có trách nhiệm giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi của mình bị khiếu nại;

b) Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có thẩm quyền giải quyết

khiếu nại về bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với quyết định giải quyết khiếu nại mà Thủ trưởng tổ chức bảo hiểm xã hội đã giải quyết lần đầu nhưng người khiếu nại không đồng ý hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết và trong cùng thời gian đó người khiếu nại không khởi kiện tại Tòa án.

2. Trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại lần đầu về bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định như sau:

a) Khi phát hiện quyết định, hành vi về bảo hiểm xã hội tự nguyện trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình, người khiếu nại gửi đơn đến Thủ trưởng tổ chức bảo hiểm xã hội đã ban hành quyết định hoặc đã thực hiện hành vi đó;

b) Khi nhận được đơn khiếu nại lần đầu, Thủ trưởng tổ chức bảo hiểm xã hội có quyết định hoặc hành vi bị khiếu nại phải xem xét thụ lý và giải quyết khiếu nại;

c) Thời hiệu khiếu nại, thủ tục khiếu nại và thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

3. Trình tự, thủ tục khiếu nại, giải quyết khiếu nại lần hai về bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định như sau:

a) Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết mà không khởi kiện ra tòa án thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) Thời hiệu khiếu nại, thủ tục khiếu nại và thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết lần đầu của Thủ trưởng tổ chức bảo hiểm xã hội mà không khiếu nại đến Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; quyết định giải quyết khiếu nại của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc quá thời hạn quy định mà Thủ trưởng tổ chức bảo hiểm xã hội hoặc Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không giải quyết thì khởi kiện tại Tòa án.

Điều 41. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Điều 43.

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng